



LUYỆN NGHE NỖI 1000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 7: MÔI TRƯỜNG (ENVIRONMENT)

Khí hậu



Climate

Khô hạn, hạn hán



Drought

Động đất



Earthquake

Năng lượng



Energy



LIVEWORKSHEETS

Lũ lụt



Flood

Nhà kính



Greenhouse

Bão nhiệt đới



Hurricane

Nhựa, chất dẻo



Plastic

Làm ô nhiễm



 Pollute

Sự ô nhiễm



Pollution

Bảo tồn, giữ gìn



Preserve

Bảo vệ



Protect

 LIVEWORKSHEETS

Tái chế



Recycle

Tài nguyên,
nguồn lực



Resource

Sóng thần



Tidal wave

Vòi rồng



Tornado

Bão nhiệt đới



Typhoon

Rác thải



Waste